

**BÁO CÁO**  
**tình hình kinh tế - xã hội tháng Tư và 4 tháng đầu năm 2022**

**1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**

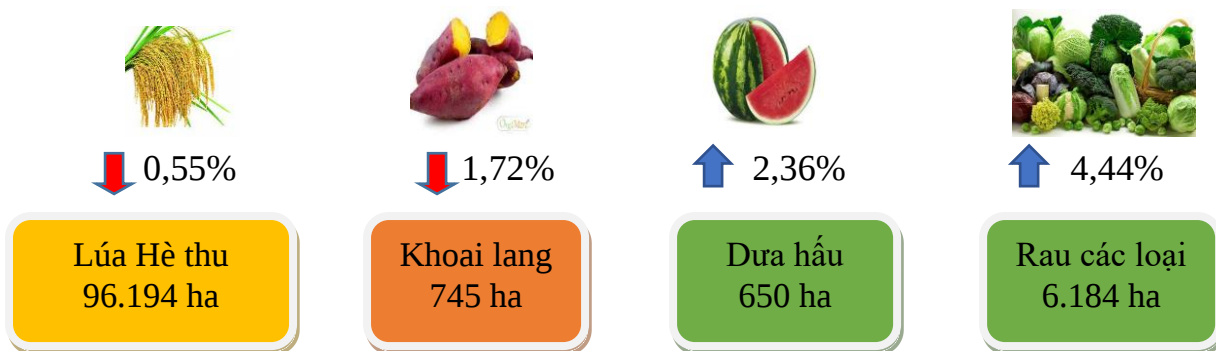
**a. Nông nghiệp**

**Vụ Đông xuân (2021-2022):** chính thức vụ Đông xuân toàn tỉnh gieo trồng được 283.868 ha, vượt 0,31% kế hoạch, giảm 0,19% so với vụ Đông xuân năm trước (giảm 540 ha). Đến nay đã thu hoạch dứt điểm 283.868 ha, năng suất đạt 73,61 tạ/ha, sản lượng đạt 2.089.526 tấn (giảm 69.435 tấn so với vụ Đông xuân năm trước). Hiện nay giá lúa đang ở mức cao và tương đối ổn định (từ 5.600 đồng/kg đến 6.100 đồng/kg), tuy nhiên do giá phân bón tăng cao làm tăng chi phí sản xuất nên lợi nhuận thấp hơn năm trước.

**Vụ Hè thu 2022:** toàn tỉnh đã gieo sạ được 96.194 ha<sup>1</sup>, đạt 34,23% kế hoạch và tăng 0,55% so cùng kỳ năm trước.

**Cây rau màu:** một số loại cây màu đã gieo trồng như: dưa hấu 650 ha, tăng 2,36% so với cùng kỳ năm trước; khoai lang 745 ha, giảm 1,72% so cùng kỳ; khoai mì 220 ha, tăng 11,11% so cùng kỳ; bắp 152 ha, tăng 2,70% so cùng kỳ; rau, đậu các loại khác 6.184 ha, tăng 4,44% so cùng kỳ.

**Hình 1: Gieo trồng một số cây hàng năm**  
(Tính đến 15/4/2022 so với cùng kỳ năm trước)



**Chăn nuôi:** tình hình chăn nuôi trên địa bàn tỉnh vẫn ổn định; dịch bệnh được kiểm soát, bệnh viêm da nổi cục trên trâu, bò đã cơ bản được khống chế và không ghi nhận ổ dịch cúm gia cầm trên phạm vi toàn tỉnh. Để phát triển chăn nuôi,

<sup>1</sup> Tập trung ở các huyện như Giồng Riềng 38.871 ha, Tân Hiệp 32.740 ha, Giang Thành 12.500 ha, Châu Thành 5.917 ha, Hòn Đất 4.870 ha, Gò Quao 996 ha, Rạch Giá 300 ha.

ngành nông nghiệp đang tập trung chỉ đạo, triển khai nhanh mô hình chăn nuôi an toàn sinh học trên các đối tượng vật nuôi, đồng thời cập nhật kịp thời tình hình dịch tễ trên đàn gia súc, gia cầm.

**Hình 2: số lượng gia súc, gia cầm**  
(Thời điểm 01/01/2022 so với cùng thời điểm năm trước)



↑ 1,70%

**Đàn Trâu:**  
4.597 con



↓ 9,57%

**Đàn bò:**  
10.438 con



↑ 1,12%

**Đàn heo:**  
195.225 con



↑ 7,08%

**Đàn gia cầm:**  
4.035 Nghìn con

Kết quả điều tra chăn nuôi 01/01/2022, so với cùng thời điểm năm trước, đàn trâu có 4.597 con, tăng 1,70%; Đàn bò 10.438 con, giảm 9,57%; Đàn heo có 195.225 con, tăng 1,12%; Đàn gia cầm 4.035 nghìn con, tăng 7,08%, trong đó đàn vịt tăng 19,81%.

### **b. Lâm nghiệp**

Các ngành chức năng thường xuyên phối hợp với các địa phương đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao kiến thức về phòng chống cháy rừng, tăng cường tuần tra, kiểm soát, duy trì thường xuyên công tác chăm sóc, bảo vệ rừng, chống chặt phá rừng nhằm hạn chế thấp nhất thiệt hại. Tính từ đầu năm đến nay đã có 5.040 ha rừng được chăm sóc, bằng 91,37% so với cùng kỳ; diện tích rừng được khoán bảo vệ là 4.624 ha, tăng 45,41% so cùng kỳ.

Sản lượng gỗ khai thác 4 tháng ước đạt 15.993 m<sup>3</sup>, tăng 11,35% so cùng kỳ và sản lượng củi khai thác đạt 13.454 Ste, tăng 0,35% so cùng kỳ. Trong tháng đã xảy ra 8 vụ vi phạm chặt phá, lấn chiếm đất rừng với diện tích thiệt hại khoảng 01 ha. Tính chung 4 tháng đã xảy ra 20 vụ vi phạm chặt phá, lấn chiếm đất rừng với diện tích thiệt hại khoảng 1,57 ha.

Trong tháng không xảy ra vụ cháy rừng nào. Tính chung 4 tháng đã xảy ra 13 vụ cháy rừng (Phú Quốc 13 vụ) với diện tích thiệt hại khoảng 6 ha.

### **c. Thủy sản**

**Giá trị sản xuất thủy sản (giá so sánh 2010):** tháng Tư ước tính đạt 2.252,75 tỷ đồng, tăng 11,63% so với tháng trước, giảm 0,96% so cùng kỳ<sup>2</sup>. Tính chung 4 tháng, ước tính đạt 8.129,49 tỷ đồng, bằng 25,71% kế hoạch năm, giảm 6,04% so cùng kỳ<sup>3</sup> năm trước.

**Sản lượng thủy sản (cả khai thác và nuôi trồng):** tháng Tư ước tính đạt 63.058 tấn, tăng 5,95% so với tháng trước và giảm 1,47% so cùng kỳ. Tính chung 4 tháng đạt 236.682 tấn, giảm 4,50% (giảm 11.149 tấn) so cùng kỳ năm trước, bằng 29,47% kế hoạch năm. Chia ra:

Sản lượng khai thác: tháng Tư ước đạt 45.174 tấn, tăng 3,16% so tháng trước, giảm 7,68% so cùng kỳ. Tính chung 4 tháng ước tính được 173.776 tấn, đạt 35,60% kế hoạch năm, giảm 6,78% (giảm 12.644 tấn) so cùng kỳ năm trước. Trong đó cá các loại giảm 7,15% (giảm 10.046 tấn); tôm giảm 7,01% (giảm 780 tấn); mực giảm 7,19% (giảm 1.692 tấn).

Sản lượng nuôi trồng: tháng Tư ước tính đạt 17.884 tấn, tăng 13,72% so với tháng trước, tăng 18,69% so cùng kỳ. Tính chung 4 tháng ước tính sản lượng nuôi trồng thủy sản thu hoạch đạt 62.906 tấn, bằng 19,97% kế hoạch năm, tăng 2,43% (tăng 1.495 tấn) so cùng kỳ năm trước, trong đó cá nuôi 17.949 tấn, giảm 3,62% (giảm 647 tấn) so với cùng kỳ năm trước và bằng 16,82% kế hoạch năm; tôm các loại 20.802 tấn, giảm 8,78% (giảm 2.003 tấn) so với cùng kỳ và bằng 19,17% kế hoạch năm.

## **2. Sản xuất Công nghiệp**

**Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP):** tháng Tư chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp ước tính tăng 5,86% so tháng trước, tăng 18,25% so cùng tháng năm trước. So với tháng trước ngành chế biến, chế tạo tăng 6,36%<sup>4</sup>; ngành khai khoáng tăng 0,88%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng 2,26%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,01%. Tính chung 4 tháng, chỉ số sản xuất công nghiệp toàn ngành tăng 13,31% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành khai khoáng tăng 16,48%; ngành chế biến, chế tạo tăng 12,97%<sup>5</sup>.

**Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh 2010):** tháng Tư ước tính đạt 4.597,29 tỷ đồng, tăng 20,67% so với tháng trước, tăng 15,49% so với cùng tháng năm trước<sup>6</sup>. Tính chung 4 tháng ước đạt 15.741,25 tỷ đồng, bằng 30,81% kế

<sup>2</sup> Chia ra: Giá trị khai thác tăng 2,72% so tháng trước, giảm 7,45% so cùng kỳ; giá trị nuôi trồng tăng 24,60% so tháng trước, tăng 8,13% so cùng kỳ.

<sup>3</sup> Chia ra: Giá trị khai thác giảm 6,38%; nuôi trồng giảm 5,56% so với cùng kỳ.

<sup>4</sup> Trong đó: ngành chế biến thực phẩm tăng 10,13%; ngành sản xuất đồ uống tăng 19,47%...

<sup>5</sup> Trong đó: ngành sản xuất đồ uống giảm 24,67%; ngành chế biến thực phẩm tăng 2,67%...

<sup>6</sup> Trong đó: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 94,72% trong tổng số, tăng 21,88%.

hoạch năm, tăng 13,76% so với cùng kỳ năm trước<sup>7</sup>. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 14.825,04 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 94,18% tổng giá trị công nghiệp, tăng 13,75%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước tăng 19,70%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 9,54% và ngành khai khoáng tăng 18,47%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 4 tháng tăng so cùng kỳ như: giày da đạt 84,65% kế hoạch năm, tăng 103,18%; tôm đông lạnh đạt 46,86%, tăng 48,13%; gỗ MDF đạt 40,43% kế hoạch năm, tăng 32,45%; cá đông lạnh đạt 33,13%, tăng 14,93%; nước máy đạt 33,50% kế hoạch năm, tăng 7,97%; điện thương phẩm đạt 32,77% kế hoạch năm, tăng 5,40%... Nhưng cũng có một số sản phẩm giảm so cùng kỳ như: Gạch không nung đạt 26,54% kế hoạch năm, giảm 27,97%; Clinker đạt 30,57% kế hoạch năm, giảm 11,54%; nước đá đạt 30,55% kế hoạch năm, giảm 8,11%; xi măng đạt 34,69% kế hoạch năm, giảm 2,02%...

**Chỉ số tiêu thụ** ngành công nghiệp chế biến chế tạo ước tính tháng 4 tăng 3,91% so với tháng trước, trong đó, sản xuất chế biến thực phẩm tăng 5,55%, sản xuất đồ uống tăng 20,74%. Tính chung 4 tháng chỉ số tiêu thụ tăng 4,62% so với cùng kỳ, trong đó sản xuất chế biến thực phẩm tăng 9,99%; sản xuất đồ uống tăng 11,24%.

**Chỉ số tồn kho** ngành công nghiệp chế biến chế tạo ước tính tháng Tư bằng 97,82% so với tháng trước, trong đó ngành sản xuất chế biến thực phẩm bằng 98,17%, sản xuất đồ uống bằng 100%. So với cùng kỳ năm trước, tháng 4 chỉ số tồn kho chỉ bằng 23,95%. Trong đó, sản xuất chế biến thực phẩm bằng 45,25%, sản xuất đồ uống bằng 14,45%.

**Chỉ số sử dụng lao động** của ngành công nghiệp tháng Tư tăng 1,92% so với tháng trước và tăng 22,30% so với tháng cùng kỳ năm trước. Tính chung, 4 tháng đầu năm chỉ số sử dụng lao động ngành công nghiệp tăng 17,61%.

### 3. Đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng Tư (**Số giải ngân đến 15/4/2022**) ước tính 188,03 tỷ đồng, tăng 137,95% so với tháng trước và tăng 13,76% so cùng tháng năm trước. Trong đó: vốn cân đối ngân sách địa phương 135,73 tỷ đồng, tăng 144,42% so tháng trước, tăng 0,36% so cùng tháng năm trước. Tính chung 4 tháng, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước tính 451,87 tỷ đồng, đạt 8,82% kế hoạch năm, tăng 29,74% so với cùng kỳ. Trong đó: vốn cân đối ngân sách địa phương 310,03 tỷ đồng, đạt 7,89% kế hoạch năm, tăng 24,87% so cùng kỳ năm trước.

<sup>7</sup> Trong đó: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 94,18% trong tổng số, tăng 13,75%.

#### 4. Thu, chi ngân sách nhà nước

Tổng thu ngân sách nhà nước tháng Tư ước tính thu được 954,17 tỷ đồng, giảm 10,59% so với tháng trước, tăng 7,32% so cùng tháng năm trước. Trong đó thu nội địa 950 tỷ đồng, giảm 10,09% so với tháng trước, tăng 7,38% so cùng tháng năm trước. Tính chung 4 tháng tổng thu ngân sách ước tính đạt 4.229,73 tỷ đồng, bằng 38,29% dự toán, giảm 2,60% so cùng kỳ năm trước. Trong đó: thu nội địa 4.193,38 tỷ đồng, đạt 38,13% dự toán, giảm 3,05% và chiếm 99,14% tổng thu. So với cùng kỳ năm trước, có một số khoản thu tăng khá cao<sup>8</sup>, bên cạnh đó vẫn còn một số khoản thu đạt còn thấp như: thu cho thuê mặt đất, mặt nước bằng 51,49%; thu từ doanh nghiệp nhà nước TW bằng 78,96%; thu tiền sử dụng đất bằng 87,51%...

Tổng chi ngân sách địa phương tháng Tư ước tính 1.034,88 tỷ đồng, tăng 16,23% so với tháng trước. Trong đó, chi đầu tư phát triển 205,81 tỷ đồng, tăng 150,47% so tháng trước, tăng 8,26% so cùng tháng năm trước; chi thường xuyên 829,07 tỷ đồng, tăng 2,59% so tháng trước, giảm 16,83% so cùng tháng năm trước. Tính chung 4 tháng, tổng chi ngân sách địa phương ước tính 3.402,59 tỷ đồng, bằng 22,15% dự toán năm, tăng 5,98% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi đầu tư phát triển 530,28 tỷ đồng, đạt 13,49% dự toán và tăng 8,96% so với cùng kỳ năm trước; chi thường xuyên 2.872,31 tỷ đồng, đạt 29,10% dự toán và tăng 5,44% so với cùng kỳ năm trước.

#### 5. Ngân hàng

Bám sát Chương trình về phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội., hoạt động ngân hàng trên địa bàn tiếp tục tập trung các giải pháp như duy trì tăng trưởng huy động vốn; tăng cường thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Nhờ đó, huy động vốn và tín dụng tiếp tục tăng trưởng, phù hợp với tình hình thực tế và nhu cầu khôi phục, phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Ước tính đến cuối tháng 4/2022, một số chỉ tiêu đạt như sau:

Tổng nguồn vốn hoạt động ước đạt 123.350 tỷ đồng, tăng 0,48% so tháng trước, tăng 6,31% so đầu năm; trong đó, vốn huy động tại địa phương ước đạt 66.100 tỷ đồng (chiếm 53,59% tổng nguồn vốn hoạt động), tăng 0,22% so tháng trước, tăng 7,66% so với đầu năm.

Doanh số cho vay trong tháng đạt 18.000 tỷ đồng (trong đó 81,67% doanh số cho vay là phục vụ sản xuất kinh doanh); dư nợ cho vay đạt 101.200 tỷ đồng, tăng 0,36% so tháng trước, tăng 3,89% so đầu năm.

Nợ xấu nội bảng 1.350 tỷ đồng, chiếm 1,33%/ tổng dư nợ.

<sup>8</sup> Thu từ xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 89,90% dự toán, tăng 122,71; thu thuế khu vực công thương nghiệp ngoài NN đạt 48,02% dự toán, tăng 27,53%; Thu thuế thu nhập cá nhân đạt 46,09% dự toán, tăng 13,68%. %; Thu lệ phí trước bạ, đạt 43,49% dự toán, tăng 10,97% so cùng kỳ.

Nợ tổn thất (nợ đã xử lý bằng dự phòng rủi ro và đang theo dõi ngoại bảng) 1.250 tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng trên địa bàn khá ổn định. Tỷ giá vàng và ngoại tệ diễn biến theo xu hướng chung của cả nước và thế giới.

## **6. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch**

Thị trường bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh trong tháng Tư có nhiều chuyển biến tích cực. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 4 tháng tăng 4,48% so cùng kỳ năm trước, cụ thể như sau:

### **a. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Tư ước đạt 10.453,23 tỷ đồng, tăng 4,01% so tháng trước, tăng 8,72% so cùng tháng năm trước. Tính chung 4 tháng ước tính đạt 40.722,11 tỷ đồng, bằng 32,58% kế hoạch năm, tăng 4,48% so cùng kỳ. Chia theo ngành hoạt động:

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa** tháng Tư ước đạt 7.947,67 tỷ đồng, tăng 2,10% so với tháng trước, tăng 6,93% so cùng tháng năm trước. Tính chung 4 tháng ước tính đạt 31.095,02 tỷ đồng, bằng 32,56% kế hoạch năm, tăng 5,08% so cùng kỳ.

**Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống** tháng Tư ước tính 1.309,16 tỷ đồng, tăng 15,83% so tháng trước, tăng 19,42% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng ước tính đạt 4.782,24 tỷ đồng, bằng 33,92% kế hoạch năm, tăng 3% so cùng kỳ năm trước.

### **Biểu 1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

*ĐVT: Tỷ đồng*

|                          | Ước tính<br>tháng 4<br>năm 2022 | Ước tính<br>4 tháng<br>năm 2022 | Tốc độ tăng/giảm             |                  |
|--------------------------|---------------------------------|---------------------------------|------------------------------|------------------|
|                          |                                 |                                 | So với cùng kỳ năm trước (%) |                  |
|                          |                                 |                                 | Tháng 4/2022                 | 4 tháng năm 2022 |
| <b>Tổng số</b>           | <b>10.453,23</b>                | <b>40.722,11</b>                | <b>8,72</b>                  | <b>4,48</b>      |
| Bán lẻ hàng hóa          | 7.947,67                        | 31.095,02                       | 6,93                         | 5,08             |
| Dịch vụ lưu trú, ăn uống | 1.309,16                        | 4.782,24                        | 19,42                        | 3,00             |
| Du lịch lữ hành          | 25,12                           | 106,49                          | 2,97                         | -17,28           |
| Dịch vụ khác             | 1.171,28                        | 4.738,37                        | 10,34                        | 2,73             |

**Doanh thu du lịch lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch** tháng Tư ước đạt 25,12 tỷ đồng, tăng 1,23% so tháng trước, tăng 2,97% so cùng tháng năm trước.

Tính chung 4 tháng ước tính đạt 106,49 tỷ đồng, bằng 35,50% kế hoạch năm, giảm 17,28% so cùng kỳ.

**Doanh thu hoạt động dịch vụ khác** tháng Tư ước đạt 1.171,28 tỷ đồng, tăng 5,45% so với tháng trước, tăng 10,34% so cùng tháng năm trước. Tính chung 4 tháng ước tính đạt 4.738,37 tỷ đồng, bằng 31,38% kế hoạch năm, tăng 2,73% so cùng kỳ.

### **b. Xuất, nhập khẩu hàng hóa**

**Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu** tháng Tư ước đạt 70 triệu USD, tăng 6,61%<sup>9</sup> so với tháng trước và giảm 14,91% so cùng tháng năm trước. Tính chung 4 tháng, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước tính 242,35 triệu USD, đạt 31,07% kế hoạch năm, tăng 3,88% so với cùng kỳ năm trước.<sup>10</sup>

**Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu** tháng Tư ước đạt 17 triệu USD, tăng 5,52% so với tháng trước và tăng 58,14% so tháng cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng ước tính đạt 55,08 triệu USD, đạt 42,37% kế hoạch năm, tăng 26,74 so với cùng kỳ năm trước. Các mặt hàng nhập khẩu, chủ yếu vẫn là nguyên liệu dùng cho sản xuất.

### **c. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ**

**Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)** tháng Tư tăng 0,61% so với tháng trước. Trong đó: khu vực thành thị tăng 0,60%, khu vực nông thôn tăng 0,62%. CPI tháng Tư tăng khá cao so với tháng trước, có 9/11 nhóm tăng, trong đó nhóm giáo dục tăng cao nhất với mức tăng 4,87%; kế đến là nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,81%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,60%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,47% (trong đó ăn uống ngoài gia đình tăng 1,43%); nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,30%; nhóm hàng hóa khác tăng 0,26%; nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,20%; nhóm thuốc và dụng cụ y tế tăng 0,05%. Trong tháng duy nhất chỉ có nhóm giao thông giảm 0,30% và nhóm bưu chính viễn thông ổn định giá.

So với tháng 12 năm trước (sau 4 tháng) chỉ số giá tiêu dùng tăng 2,45%. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, duy nhất chỉ có nhóm Bưu chính viễn thông là bình ổn (bằng 100%), còn lại tất cả các nhóm khác đều tăng giá. Trong đó nhóm giao thông tăng cao nhất với mức tăng 7,26%; kế đến là nhóm giáo dục tăng 4,90%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,53% (trong đó thực phẩm tăng

<sup>9</sup> So với tháng trước, giá trị hàng nông sản tăng 0,83%; hàng thủy hải sản tăng 11,95%; nguyên liệu giày da tăng 5,80%.

<sup>10</sup> Trong đó: hàng nông sản 82,08 triệu USD, đạt 30,51% kế hoạch năm, giảm 3,63% so cùng kỳ; hàng thủy sản 78,54 triệu USD, đạt 29,64% kế hoạch năm, tăng 11,09% so cùng kỳ; nguyên liệu Giày da 46,99 triệu USD, đạt 36,15% kế hoạch, tăng 0,53%.

2,46%); nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 2,51%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,19%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 1,43%; nhóm thiết bị và đồ dung gia đình tăng 0,78%; nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,51%; nhóm thuốc và dụng cụ y tế tăng 0,15%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,10%.

**Chỉ số giá vàng:** tháng Tư so với tháng trước tăng 0,46% và tăng 8,41% so với tháng 4 năm trước. Giá vàng nhẫn bình quân tháng Tư là 5.520.000 đồng/chỉ (tăng 26.000đ/chỉ so với tháng trước).

**Chỉ số giá đô la Mỹ:** tháng Tư tăng 0,12% so với tháng trước, giảm 0,67% so với cùng tháng năm trước. Giá USD bình quân tháng Tư tại liên ngân hàng là 2.301.000 đồng/100 USD, tăng 2.700 đồng/100 USD so với tháng trước.

#### **d. Vận tải hành khách và hàng hóa**

Hiện nay giá xăng dầu, tuy có điều chỉnh giảm trong thời gian qua nhưng hiện tại giá xăng dầu vẫn còn đang cao đã tác động trực tiếp đến ngành vận tải hành khách và hàng hóa. Giá xăng dầu cao nên chi phí vận tải tăng theo, từ đầu tháng 4 năm 2022 đã có 12 đơn vị vận tải đường bộ (tuyến cố định, xe buýt, taxi) và 03 đơn vị tuyến đường thủy nội địa kê khai tăng giá vé.

**Vận tải hành khách:** Ước tính vận chuyển hành khách trong tháng Tư đạt 7,65 triệu lượt khách, tăng 11,02% so tháng trước, tăng 17,03% so với cùng tháng năm trước; luân chuyển 515,55 triệu HK.km, tăng 11,04% so tháng trước, tăng 18,04% so cùng tháng năm trước. Tính chung 4 tháng vận tải hành khách ước tính đạt 27,05 triệu lượt khách, bằng 34,76% kế hoạch năm, tăng 0,40% so cùng kỳ năm trước; trong đó, đường biển tăng 2,54%; vận tải đường bộ tăng 0,07%. Luân chuyển hành khách đạt 1.821,24 triệu HK.km, bằng 35,30% kế hoạch năm, tăng 1,12% so với cùng kỳ năm trước.

**Biểu 2. Vận tải hành khách 4 tháng năm 2022  
phân theo ngành vận tải**

|                | Vận chuyển<br>(Nghìn HK) | Luân chuyển<br>(Nghìn HK.km) | Tốc độ tăng/giảm so với<br>cùng kỳ năm trước (%) |             |
|----------------|--------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------|-------------|
|                |                          |                              | Vận chuyển                                       | Luân chuyển |
| <b>Tổng số</b> | <b>27.047</b>            | <b>1.821.235</b>             | <b>0,40</b>                                      | <b>1,12</b> |
| Đường bộ       | 22.455                   | 1.493.258                    | 0,07                                             | 0,83        |
| Đường sông     | 3.299                    | 186.394                      | 1,88                                             | 2,06        |
| Đường biển     | 1.293                    | 141.584                      | 2,54                                             | 3,01        |

**Vận tải hàng hóa:** tháng Tư hàng hóa vận chuyển ước tính 1,24 triệu tấn, tăng 0,41% so tháng trước, tăng 5,09% so cùng tháng năm trước; luân chuyển 178,23 triệu tấn.km, tăng 0,40% so tháng trước, tăng 5,42% so cùng kỳ. Tính chung 4 tháng, vận tải hàng hóa ước tính đạt 4,85 triệu tấn, bằng 31,81% kế hoạch năm, tăng 1,74% so cùng kỳ năm trước; luân chuyển 696,94 triệu tấn.km, đạt 31,95% kế hoạch năm, tăng 2,12% so cùng kỳ năm trước.

**Biểu 3. Vận tải hàng hóa 4 tháng năm 2022  
phân theo ngành vận tải**

|                | Vận chuyển<br>(Nghìn tấn) | Luân chuyển<br>(Nghìn tấn.km) | Tốc độ tăng/giảm so với<br>cùng kỳ năm trước (%) |             |
|----------------|---------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------|-------------|
|                |                           |                               | Vận chuyển                                       | Luân chuyển |
| <b>Tổng số</b> | <b>4.845</b>              | <b>696.937</b>                | <b>1,74</b>                                      | <b>2,12</b> |
| Đường bộ       | 1.753                     | 249.803                       | 3,42                                             | 3,79        |
| Đường sông     | 1.718                     | 236.225                       | 0,06                                             | 0,42        |
| Đường biển     | 1.374                     | 210.909                       | 1,78                                             | 2,11        |

#### **e. Du lịch**

Trong tháng các ngành chức năng đang triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp nhằm kích cầu du lịch nội địa và tiếp tục đón khách du lịch quốc tế trong điều kiện bình thường mới. Đồng thời, luôn tuân thủ theo quy định, đảm bảo an ninh trật tự, an toàn vệ sinh thực phẩm, bảo vệ môi trường, niêm yết và bán đúng giá, xây dựng các chương trình du lịch phong phú để thu hút du khách.

Tiếp tục triển khai kế hoạch phục hồi và phát triển du lịch gắn với việc đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch để thu hút khách du lịch đến với Kiên Giang, đặc biệt các cơ sở kinh doanh du lịch trên địa bàn tỉnh đã chuẩn bị các điều kiện phục vụ du khách nhân dịp Lễ 30/4 và 01/5 sắp tới.

Ước tính khách du lịch trong tháng Tư đạt 694,84 ngàn lượt khách, tăng ~~hơn~~ 35,67% so với tháng trước và tăng 1,42% so tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, lượt khách đến các cơ sở kinh doanh du lịch là 305,95 ngàn lượt khách, tăng 25,70% so với tháng trước, tăng 0,15% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó khách quốc tế 3,96 ngàn lượt khách, tăng 2,96% so với tháng trước. Tính chung 4 tháng

tổng lượt khách du lịch ước đạt 2.278,04 ngàn lượt khách, bằng 40,68% kế hoạch năm, tăng 20,58% so cùng kỳ năm trước. Trong đó lượt khách đến các cơ sở kinh doanh du lịch là 989,31 ngàn lượt khách, bằng 43,01% kế hoạch năm, tăng 5,68% so cùng kỳ năm trước. Trong đó khách quốc tế 26,49 ngàn lượt khách, đạt 13,25% kế hoạch.

## **7. Một số tình hình xã hội**

### **a. Lao động, giải quyết việc làm, đào tạo nghề**

Tháng Tư, toàn tỉnh giải quyết việc làm cho 3.451 lượt người<sup>11</sup>. Nâng tổng số từ đầu năm đến nay đã giải quyết việc làm cho 13.131 lượt người, đạt 37,52% so kế hoạch năm, tăng 10,50% so cùng kỳ năm trước<sup>12</sup>.

Trong tháng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tuyển sinh, đào tạo mới 3.101 người trình độ sơ cấp và 74 người trình độ trung cấp nghề, nâng tổng số lao động được đào tạo qua 04 tháng lên 7.965 người, đạt 33,19% kế hoạch năm, tăng 59,08% so cùng kỳ năm trước.

### **b. Giáo dục**

Công tác quản lý, chỉ đạo điều hành tiếp tục được đổi mới, tăng cường phân cấp quản lý đi đôi với kiểm tra, giám sát và đề cao trách nhiệm người đứng đầu. Công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm định chất lượng thực hiện tốt, góp phần giữ vững kỷ cương, nề nếp trường, lớp học. Trong tháng, tổ chức hội thảo chuyên đề cấp tỉnh: ‘Tổ chức dạy học linh hoạt trong tình hình mới’; Thẩm định tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Kiên Giang lớp 7, 8 và 9; lựa chọn sách giáo khoa lớp 7 và lớp 10 sử dụng trong năm học 2022 – 2023.

Sau hơn 02 tháng, tỷ lệ học sinh đến trường học trực tiếp duy trì ổn định ở mức cao (trẻ mầm non, mẫu giáo đạt 83,45%; học sinh tiểu học đạt 92,02%; học sinh trung học cơ sở đạt 96,48%; học sinh trung học phổ thông đạt 95,76% và học viên giáo dục thường xuyên đạt 92,20%). Tập trung cơ sở vật chất, nhân lực để sẵn sàng phối hợp với ngành Y tế thực hiện tiêm vắc xin cho trẻ em và học sinh từ 5 tuổi đến dưới 12 tuổi.

### **c. Tình hình y tế**

Trong tháng giám sát chặt chẽ tình hình dịch bệnh, chủ động triển khai các biện pháp phòng chống dịch, đặc biệt là dịch Covid – 19. Nhìn chung, tình hình dịch bệnh được kiểm soát, khống chế kịp thời, số ca mắc cộng đồng giảm. Bên cạnh đó các cơ sở điều trị thực hiện tốt các quy định, quy chế chuyên môn, đảm bảo thực hiện tốt công tác trực khám bệnh. Chất lượng chẩn đoán và điều trị được duy trì các kỹ thuật y tế chất lượng cao...

<sup>11</sup> Trong đó: trong tỉnh 1.871 lượt người; ngoài tỉnh 1.568 lượt người, xuất khẩu lao động 12 người

<sup>12</sup> Trong đó: trong tỉnh 7.180 lượt người; ngoài tỉnh 5.936 lượt người, xuất khẩu lao động 15 người.

Tình hình dịch bệnh:

- Tình hình dịch Covid-19: từ khi xuất hiện dịch trên địa bàn đến ngày 21/4/2022, toàn tỉnh ghi nhận 39.826 trường hợp mắc Covid-19 (trong đó có 106 ca nhập cảnh và 39.720 ca nhiễm trong tỉnh), đã điều trị khỏi 38.564 trường hợp, 1.039 trường hợp tử vong, 233 trường hợp đang điều trị tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong tỉnh.

Hiện tại đang cách ly tập trung 1.767 trường hợp; cách ly tại nhà, nơi lưu trú 30.172 trường hợp; theo dõi sức khỏe tại nhà, nơi lưu trú 5.747 trường hợp. Tổng số trường hợp được lấy mẫu xét nghiệm Covid-19 là 386.432 trường hợp, trong đó số trường hợp có kết quả dương tính 39.826 trường hợp.

Tình hình tiêm vắc xin phòng Covid – 19:

Người từ 18 tuổi trở lên tiêm đủ mũi cơ bản là 1.175.139 người, đạt tỷ lệ 98,73%.

Trẻ từ 12-17 tuổi, tiêm mũi 1 với số lượng 167.347 trẻ, đạt tỷ lệ 96,76%; mũi 2 với số lượng 159.082 trẻ, tỷ lệ 91,98%.

- Bệnh sốt xuất huyết trong tháng ghi nhận 26 cas, trong đó có 04 cas sốt xuất huyết nặng<sup>13</sup>, giảm 05 cas so với tháng trước. Nâng tổng số từ đầu năm đến nay có 96 cas mắc. Cao nhất trong tháng là Thành phố Phú Quốc 06 cas, Thành phố Rạch Giá 05 cas, huyện Châu Thành 03 cas, huyện Tân Hiệp 03 ca, huyện Gò Quao 03 ca, không có trường hợp tử vong.

- Bệnh tay chân miệng trong tháng ghi nhận 03 cas mắc mới, tăng 02 ca so với tháng trước, lũy kế 05 cas. Không có trường hợp tử vong.

Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm: thực hiện thanh, kiểm tra 595 cơ sở, trong đó có 539 cơ sở đảm bảo VSATTP theo quy định (90,59%) và 56 cơ sở chưa đảm bảo VSATTP (9,41%), qua đó không xử phạt vi phạm, chỉ nhắc nhở hướng dẫn cơ sở khắc phục lỗi vi phạm.

Trong tháng không ghi nhận trường hợp ngộ độc thực phẩm nào.

#### **d. Hoạt động Văn hóa, Thể dục thể thao**

Hoạt động Văn hóa: Trong tháng tập trung tuyên truyền, tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao và gia đình phục vụ tốt các nhiệm vụ chính trị; nhất là tuyên truyền kỷ niệm 46 năm ngày Tổng tuyển cử bầu Quốc hội Việt Nam (25/4/1976 - 25/4/2022), kỷ niệm 47 năm Ngày Giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2022), Tết cổ truyền Chôl - Chnăm - Thmây của đồng bào dân tộc Khmer. Đặc biệt, phối hợp tổ chức thành công Lễ giỗ Tổ Hùng Vương tại Đền thờ Quốc tổ Hùng Vương huyện Tân Hiệp.

Hoạt động Thể dục thể thao:

<sup>13</sup> TP. Rạch Giá 01 cas; huyện Tân Hiệp 01 cas; huyện Vĩnh Thuận 01 cas; huyện Gò Quao 01 cas.

*Thể dục thể thao quần chúng:* tổ chức Giải Việt dã trong khuôn khổ Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Kiên Giang lần thứ IX năm 2022 (ngày 27/3/2022) tại khu lấn biển, thành phố Rạch Giá. Chuẩn bị công tác tổ chức Giải Đua Ghe ngo Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Kiên Giang năm 2022, dự kiến tổ chức tại huyện Giồng Riềng (từ ngày 29/4 - 30/4/2022).

*Thể thao thành tích cao:* phối hợp Liên đoàn Cờ Việt Nam tổ chức và tham dự Giải Vô địch Cờ vua đồng đội quốc gia năm 2022 Tranh Cúp Ngân hàng TMCP Tiên Phong (từ ngày 23/3 đến 03/4/2022 tại Nhà thi đấu đa năng tỉnh Kiên Giang). Đội tuyển Bắn cung tham dự Giải Bắn cung tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu mở rộng năm 2022 (từ ngày 31/3 đến ngày 05/4/2022). Đội tuyển Điền kinh tham dự Giải Điền kinh Cúp Tốc độ Thống nhất Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022 (từ ngày 04/4/2022 đến ngày 09/4/2022).

#### **e. Tình hình an toàn giao thông**

Tính từ ngày 15/3/2022 đến 14/4/2022, toàn tỉnh xảy ra 09 vụ tai nạn giao thông, làm 11 người chết, 02 người bị thương. So với tháng trước số vụ tai nạn giao thông giảm 03 vụ, nhưng số người chết tăng 05 người và số người bị thương giảm 05 người. So với tháng cùng kỳ năm trước số vụ tai nạn giao thông giảm 6 vụ (giảm 40%), số người chết tăng 02 người (tăng 22,22%), số người bị thương giảm 6 người (giảm 75%). Tính chung 4 tháng đầu năm (từ 15/12/2021 đến 14/4/2022) toàn tỉnh xảy ra 41 vụ tai nạn giao thông (đường bộ 38 vụ, đường thủy 03 vụ), làm 31 người chết, 17 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, giảm 15 vụ (giảm 26,79%), giảm 02 người chết (giảm 6,06%) và giảm 21 người bị thương (giảm 55,26%).

Tình hình tai nạn giao thông trong 4 tháng đầu năm giảm cả 03 tiêu chí so với cùng kỳ (cụ thể giảm số vụ, giảm số người chết và giảm số bị thương). Các ngành chức năng cần thường xuyên tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát và tuyên truyền, vận động nhân dân gương mẫu chấp hành Luật giao thông khi tham gia giao thông, để mọi người dân nâng cao ý thức khi tham gia giao thông nhằm giảm thiểu tai nạn giao thông trên địa bàn trong thời gian tới.

#### **f. Tình hình cháy, nổ và thiên tai**

**Tình hình cháy nổ:** từ ngày 15/3/2022 đến 14/4/2022 toàn tỉnh xảy ra 01 cháy, không xảy ra vụ nổ. Cụ thể: vào lúc 09 giờ ngày 11/4/2022, xảy ra 01 vụ cháy phòng trọ tại địa chỉ số 466/46 Nguyễn Trung Trực, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá. Nguyên nhân cháy đang được điều tra. Bị thương 01 người, không thiệt hại về tài sản. Tính chung 4 tháng đầu năm, toàn tỉnh xảy ra 04 vụ cháy, không có vụ nổ, không có người chết, có 01 người bị thương. Thiệt hại ước tính khoảng 1.740 triệu đồng.

**Tình hình thiên tai:** tính từ ngày 15/3/2022 đến ngày 14/4/2022, toàn tỉnh xảy ra mưa lốc kèm sấm sét làm 12 nhà sập (Kiên Lương 02 căn Tân Hiệp 01 căn, Châu Thành 01 căn, Gò Quao 04 căn, An Biên 02 căn, An Minh 01 căn, Vĩnh Thuận 01 căn), 37 nhà bị tốc mái (Giang Thành 03 căn, Tân Hiệp 02 căn, Gò Quao 24 căn, An Biên 02 căn, Vĩnh Thuận 06 căn), làm 2 người chết (Hòn Đất 01 người, Châu Thành 01 người) và 2 người bị thương (Châu Thành 01 người, Vĩnh Thuận 01 người), ước thiệt hại về vật chất khoảng 730 triệu đồng. Tính từ đầu năm đến nay, thiên tai xảy ra trên toàn tỉnh đã làm làm 12 nhà sập, 37 nhà bị tốc mái, 2 người chết và 2 người bị thương, ước thiệt hại khoảng 730 triệu đồng.

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang ước tính tháng 4 năm 2022./.

**Nơi nhận:**

- Vụ Tổng hợp & PBTTHK (TCTK);
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành cấp tỉnh;
- UBND huyện, tp;
- Chi cục TK các kv, huyện, TP;
- Cục TKê vùng ĐBSCL;
- Lưu: VT, PTK Tổng hợp.

**KT. CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

**Đỗ Huy Công**



# KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH KIÊN GIANG

## THÁNG 4 NĂM 2022

**Sản xuất nông nghiệp**  
**Diện tích gieo trồng cây rau màu**  
**(tính đến ngày 15/4/2022)**

650 ha



Dưa hấu

745 ha



Khoai lang

220 ha



Khoai mì

6.184 ha



Rau các loại

# Diện tích và sản lượng lúa vụ Đông xuân so với cùng kỳ năm trước

(Tính đến ngày 15/4/2022)



**Diện tích thu hoạch lúa**

**283.868 ha ▼ 0,19%**

**Sản lượng lúa thu hoạch**

**2.089.526 tấn ▼ 3,22%**

# Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN 4 tháng năm 2022 (Số giải ngân đến 15/4/2022) ước tính đạt **451,87** tỷ đồng ▲ **29,74%** so với cùng kỳ năm trước.

Trong đó:



**310,03**  
tỷ đồng

Vốn cân đối ngân sách địa phương



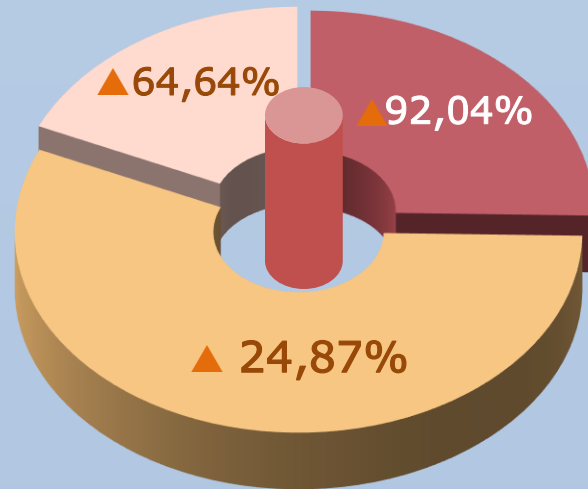
**125,01**  
tỷ đồng

Vốn trung ương hỗ trợ có mục tiêu



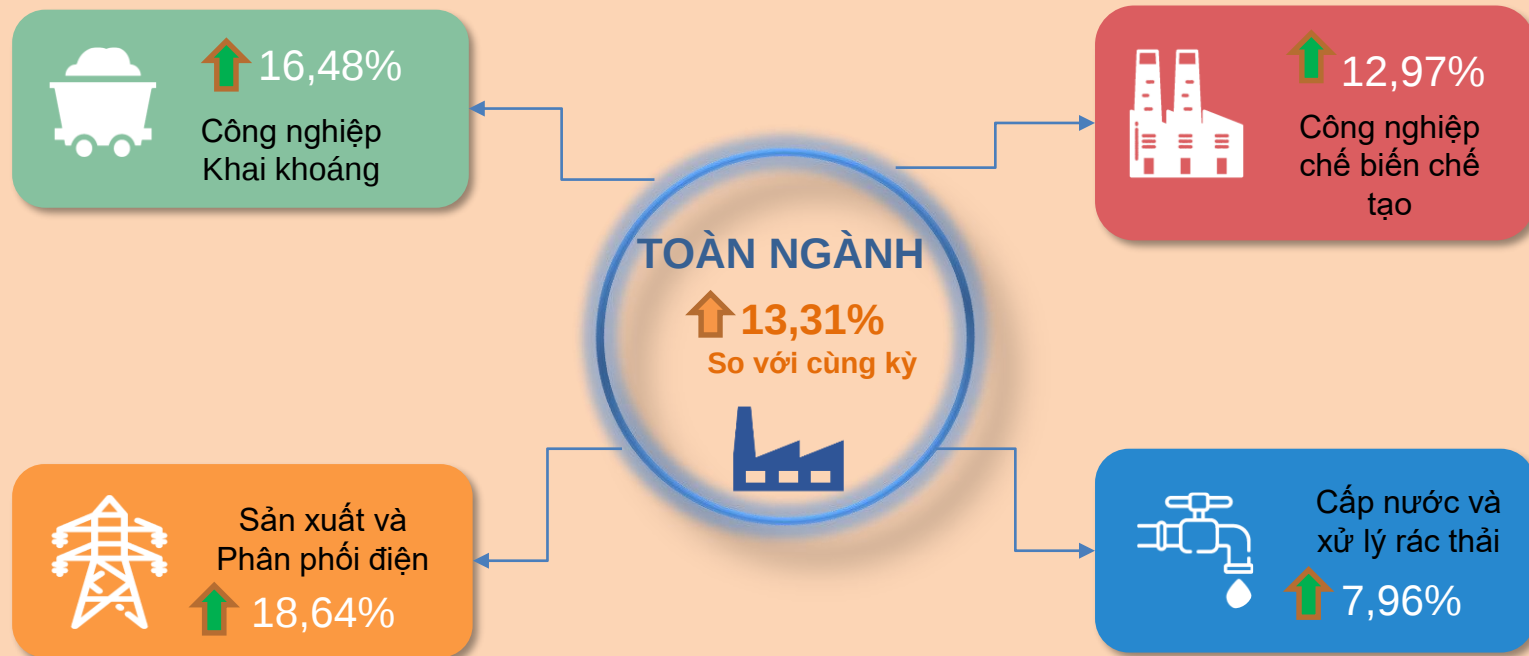
**192,53**  
tỷ đồng

Vốn xổ số kiến thiết



▲ ▼ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm 2021

# Chỉ số phát triển Công nghiệp (IIP)



# Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 4 tháng năm 2022, so cùng kỳ năm trước



=

40.727,38 tỷ đồng



4,48%

TỔNG MỨC BÁN LẺ

31.095,02

tỷ đồng



5,08%

DV LƯU TRÚ, ĂN UỐNG

4.782,24

tỷ đồng



3%

DỊCH VỤ LỮ HÀNH

106,49

tỷ đồng



17,28%

DỊCH VỤ KHÁC

4.738,37

tỷ đồng



2,73%

# Vận tải hành khách và hàng hóa, 4 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

## VẬN CHUYỂN

↑ 0,40%

27,05 triệu lượt khách



↑ 1,74%

4,85 triệu tấn hàng hóa



## LUÂN CHUYỂN

↑ 1,12%

1.821,24 triệu lượt khách.km

↑ 1,12%

↑ 2,12%

696,94 triệu tấn.km hàng hóa

↑ 2,12%

# Khách du lịch đến Kiên Giang 4 tháng năm 2022



2.278,04 nghìn lượt người,

▲ 20,58% so với cùng kỳ  
năm trước.



# Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)



**4,09%**

Tháng 4/2022  
so với tháng 4/2021



**2,45%**

Tháng 4/2022  
so với tháng 12/2021



**0,61%**

Tháng 4/2022  
so với tháng 3/2022



**3,54%**

Bình quân 4 tháng năm 2022  
so với cùng kỳ năm trước

# MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Tình hình an toàn giao thông 4 tháng năm 2022, so cùng kỳ năm trước

(Tính từ 15/12/2021 đến 14/4/2022)



**41** vụ

**↓ 15** vụ  
So với cùng kỳ



**31** người chết

**↓ 02** người



**17** người bị thương

**↓ 21** người

# Tình hình cháy, nổ 4 tháng năm 2022, so cùng kỳ năm trước

(Tính từ 15/12/2021 đến 14/4/2022)



**4** vụ cháy, nổ  **60%**



**0** người chết

**01** người bị thương 

**Thiệt hại**

**1.740** triệu đồng  **57,01%**

# SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI

## ƯỚC TÍNH THÁNG 4 VÀ 4 THÁNG NĂM 2022

|                                            | Đơn vị<br>tính | Kế hoạch<br>2022 | Ước thực hiện |                   | % So sánh                           |                              |                                 |                             |
|--------------------------------------------|----------------|------------------|---------------|-------------------|-------------------------------------|------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|
|                                            |                |                  | Tháng 4       | Lũy kế<br>4 tháng | Tháng 4<br>so với<br>tháng<br>trước | Tháng 4<br>so với<br>cùng kỳ | Lũy kế<br>so với<br>kế<br>hoạch | Lũy kế<br>so với<br>cùng kỳ |
| A                                          | B              | 1                | 2             | 3                 | 4                                   | 5                            | 6                               | 7                           |
| <b>I. NÔNG, LÂM NGHIỆP - THỦY SẢN</b>      |                |                  |               |                   |                                     |                              |                                 |                             |
| <b>1. Nông nghiệp</b>                      |                |                  |               |                   |                                     |                              |                                 |                             |
| <b>a. Trồng trọt</b>                       |                |                  |               |                   |                                     |                              |                                 |                             |
| <b>Lúa Đông Xuân</b>                       |                |                  |               |                   |                                     |                              |                                 |                             |
| Diện tích gieo trồng                       | Ha             | 283.000          |               | 283.868           |                                     |                              | 100,31                          | 99,81                       |
| Diện tích thu hoạch                        | Ha             | 283.000          |               | 283.868           |                                     |                              | 100,31                          | 99,81                       |
| Năng suất                                  | Tấn/Ha         | 7,40             |               | 7,36              |                                     |                              | 99,41                           | 96,96                       |
| Sản lượng thu hoạch                        | Tấn            | 2.095.220        |               | 2.089.256         |                                     |                              | 99,73                           | 96,78                       |
| <b>Lúa Hè Thu (kể cả Xuân hè)</b>          |                |                  |               |                   |                                     |                              |                                 |                             |
| Diện tích gieo trồng                       | Ha             | 281.000          |               | 96.194            |                                     |                              | 34,23                           | 100,55                      |
| <b>Diện tích cây rau màu</b>               |                |                  |               |                   |                                     |                              |                                 |                             |
| - Dưa hấu                                  | Ha             | 1.200            |               | 650               |                                     |                              | 54,17                           | 102,36                      |
| - Khoai lang                               | Ha             | 1.600            |               | 745               |                                     |                              | 46,56                           | 98,28                       |
| - Khoai mì                                 | Ha             | 365              |               | 220               |                                     |                              | 60,27                           | 111,11                      |
| - Bắp                                      | Ha             | 385              |               | 152               |                                     |                              | 39,48                           | 102,70                      |
| - Rau các loại                             | Ha             | 13.250           |               | 6.184             |                                     |                              | 46,67                           | 104,44                      |
| <b>b. Chăn nuôi (Thời điểm 01/01/2022)</b> |                |                  |               |                   |                                     |                              |                                 |                             |
| Đàn trâu                                   | Con            | 4.500            |               | 4.597             |                                     |                              | 102,16                          | 101,70                      |
| Đàn bò                                     | Con            | 12.500           |               | 10.438            |                                     |                              | 83,50                           | 90,43                       |
| Đàn heo                                    | Con            | 305.000          |               | 195.225           |                                     |                              | 64,01                           | 101,12                      |
| Đàn gia cầm                                | 1000 Con       | 6.500            |               | 4.035             |                                     |                              | 62,08                           | 107,08                      |
| Trong đó: + Đàn vịt                        | 1000 Con       | 3.500            |               | 1.448             |                                     |                              | 41,36                           | 119,81                      |
| <b>2. Lâm nghiệp</b>                       |                |                  |               |                   |                                     |                              |                                 |                             |
| 2.1. Rừng được chăm sóc                    | "              | 811              | 2.148         | 5.040             | 74,74                               | 81,81                        | 621,45                          | 91,37                       |
| 2.2. Rừng khoanh nuôi tái sinh             | "              | -                | -             | -                 | -                                   | -                            | -                               | -                           |
| 2.3. DT rừng được khoán bảo vệ             | "              | 9.779            | 1.524         | 4.624             | 76,66                               | 213,74                       | 47,28                           | 145,41                      |
| 2.4. Sản lượng gỗ khai thác                | m <sup>3</sup> | -                | 4.240         | 15.993            | 104,64                              | 135,68                       | -                               | 111,35                      |
| 2.5. Sản lượng củi khai thác               | Ste            | -                | 3.256         | 13.454            | 97,11                               | 102,97                       | -                               | 100,35                      |
| 2.6. Số vụ cháy rừng                       | Vụ             | -                | -             | 13                | -                                   | -                            | -                               | -                           |
| 2.7. Diện tích rừng bị cháy                | Ha             | -                | -             | 6                 | -                                   | -                            | -                               | -                           |
| 2.8. Số vụ phá rừng                        | Vụ             | -                | 8             | 20                | 200,00                              | 100,00                       | -                               | 117,65                      |
| 2.9. Diện tích rừng bị phá                 | Ha             | -                | 1             | 1,57              | 294,91                              | 63,70                        | -                               | 18,89                       |
| <b>3. Thủy sản</b>                         |                |                  |               | -                 |                                     |                              |                                 |                             |

# SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI

## ƯỚC TÍNH THÁNG 4 VÀ 4 THÁNG NĂM 2022

|                                                                 | Đơn vị<br>tính | Kế hoạch<br>2022 | Ước thực hiện   |                   | % So sánh                           |                              |                                 |                             |
|-----------------------------------------------------------------|----------------|------------------|-----------------|-------------------|-------------------------------------|------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|
|                                                                 |                |                  | Tháng 4         | Lũy kế<br>4 tháng | Tháng 4<br>so với<br>tháng<br>trước | Tháng 4<br>so với<br>cùng kỳ | Lũy kế<br>so với<br>kế<br>hoạch | Lũy kế<br>so với<br>cùng kỳ |
| A                                                               | B              | 1                | 2               | 3                 | 4                                   | 5                            | 6                               | 7                           |
| <b>* Giá trị sản xuất (giá SS 2010)</b>                         | Tỷ đồng        | <b>31.617,21</b> | <b>2.252,75</b> | <b>8.129,49</b>   | <b>111,63</b>                       | <b>99,04</b>                 | <b>25,71</b>                    | <b>93,96</b>                |
| <i>Chia ra : + Giá trị khai thác</i>                            | "              | -                | 1.227,87        | 4.731,16          | 102,72                              | 92,55                        | -                               | 93,62                       |
| <i>'+ Giá trị nuôi trồng</i>                                    | "              | -                | 1.024,88        | 3.398,33          | 124,60                              | 108,13                       | -                               | 94,44                       |
| <b>Tổng sản lượng khai thác, nuôi trồng</b>                     | Tấn            | <b>803.070</b>   | <b>63.058</b>   | <b>236.682</b>    | <b>105,95</b>                       | <b>98,53</b>                 | <b>29,47</b>                    | <b>95,50</b>                |
| Cá các loại                                                     | "              | 440.335          | 37.373          | 148.373           | 102,01                              | 91,72                        | 33,70                           | 93,26                       |
| Tôm các loại                                                    | "              | 142.000          | 9.834           | 31.152            | 130,58                              | 107,82                       | 21,94                           | 91,80                       |
| Mực                                                             | "              | 85.000           | 5.698           | 21.825            | 104,26                              | 92,61                        | 25,68                           | 92,81                       |
| Thủy sản khác                                                   | "              | 135.735          | 10.153          | 35.332            | 102,72                              | 127,21                       | 26,03                           | 112,93                      |
| <b>Sản lượng thủy sản khai thác</b>                             | Tấn            | <b>488.100</b>   | <b>45.174</b>   | <b>173.776</b>    | <b>103,16</b>                       | <b>92,32</b>                 | <b>35,60</b>                    | <b>93,22</b>                |
| Cá các loại                                                     | "              | 333.600          | 33.775          | 130.424           | 102,93                              | 91,92                        | 39,10                           | 92,85                       |
| Tôm các loại                                                    | "              | 33.500           | 2.785           | 10.350            | 104,42                              | 93,64                        | 30,90                           | 92,99                       |
| Mực                                                             | "              | 85.000           | 5.698           | 21.825            | 104,26                              | 92,61                        | 25,68                           | 92,81                       |
| Thủy sản khác                                                   | "              | 36.000           | 2.916           | 11.177            | 102,53                              | 95,20                        | 31,05                           | 98,89                       |
| <b>Sản lượng thủy sản nuôi trồng</b>                            | Tấn            | <b>314.970</b>   | <b>17.884</b>   | <b>62.906</b>     | <b>113,72</b>                       | <b>118,69</b>                | <b>19,97</b>                    | <b>102,43</b>               |
| Cá các loại                                                     | "              | 106.735          | 3.598           | 17.949            | 94,11                               | 89,88                        | 16,82                           | 96,38                       |
| Tôm các loại                                                    | "              | 108.500          | 7.049           | 20.802            | 144,92                              | 114,67                       | 19,17                           | 91,22                       |
| Trong đó: Thẻ chân trắng                                        | "              | 39.250           | 3.897           | 10.892            | 172,28                              | 118,06                       | 27,75                           | 102,78                      |
| Thủy sản khác (Cua, Sò, cá Sấu...)                              | "              | 99.735           | 7.237           | 24.155            | 102,80                              | 147,15                       | 24,22                           | 120,88                      |
| <b>II. CÔNG NGHIỆP</b>                                          |                |                  |                 |                   |                                     |                              |                                 |                             |
| <b>Chỉ số Phát triển Công Nghiệp (IIP)</b>                      | %              |                  |                 |                   | <b>105,86</b>                       | <b>118,25</b>                |                                 | <b>113,31</b>               |
| <i>Phân theo ngành kinh tế (Cấp I)</i>                          |                |                  |                 |                   |                                     |                              |                                 |                             |
| - Khai khoáng                                                   | %              |                  |                 |                   | 100,88                              | 112,81                       |                                 | 116,48                      |
| - Công nghiệp chế biến, chế tạo                                 | %              |                  |                 |                   | 106,36                              | 118,83                       |                                 | 112,97                      |
| - Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước      | %              |                  |                 |                   | 102,26                              | 116,42                       |                                 | 118,64                      |
| - Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | %              |                  |                 |                   | 103,01                              | 107,49                       |                                 | 107,96                      |
| <b>Giá trị sản xuất công nghiệp (Theo giá so sánh 2010)</b>     | Tỷ đồng        | <b>51.094,31</b> | <b>4.597,29</b> | <b>15.741,25</b>  | <b>120,67</b>                       | <b>115,49</b>                | <b>30,81</b>                    | <b>113,76</b>               |
| <i>Phân theo ngành kinh tế (Cấp I)</i>                          |                |                  |                 |                   |                                     |                              |                                 |                             |
| - Khai khoáng                                                   | "              | 313,31           | 29,53           | 111,68            | 100,88                              | 112,81                       | 35,64                           | 118,47                      |
| - Công nghiệp chế biến, chế tạo                                 | "              | 48.336,68        | 4.354,77        | 14.825,04         | 121,88                              | 115,73                       | 30,67                           | 113,75                      |
| - Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước      | "              | 882,50           | 87,36           | 313,89            | 102,26                              | 116,42                       | 35,57                           | 119,70                      |

# SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI

## ƯỚC TÍNH THÁNG 4 VÀ 4 THÁNG NĂM 2022

|                                                                    | Đơn vị<br>tính       | Kế hoạch<br>2022 | Ước thực hiện |                   | % So sánh                           |                              |                                 |                             |
|--------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------|---------------|-------------------|-------------------------------------|------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|
|                                                                    |                      |                  | Tháng 4       | Lũy kế<br>4 tháng | Tháng 4<br>so với<br>tháng<br>trước | Tháng 4<br>so với<br>cùng kỳ | Lũy kế<br>so với<br>kế<br>hoạch | Lũy kế<br>so với<br>cùng kỳ |
| A                                                                  | B                    | 1                | 2             | 3                 | 4                                   | 5                            | 6                               | 7                           |
| - Cung cấp nước, hoạt động quản lý<br>và xử lý rác thải, nước thải | "                    | 1.561,82         | 125,63        | 490,64            | 103,01                              | 107,49                       | 31,41                           | 109,54                      |
| <b>Sản phẩm công nghiệp</b>                                        |                      |                  |               |                   |                                     |                              |                                 |                             |
| - Xi măng                                                          | Tấn                  | 5.600.000        | 541.506       | 1.942.442         | 100,94                              | 105,12                       | 34,69                           | 97,98                       |
| - Clinker                                                          | "                    | 2.500.000        | 213.582       | 764.265           | 98,47                               | 98,08                        | 30,57                           | 88,46                       |
| - Khai thác đá                                                     | 1.000 m <sup>3</sup> | 5.200            | 525           | 1.968             | 100,96                              | 112,90                       | 37,85                           | 117,42                      |
| - Cá hộp                                                           | Tấn                  | 15.500           | 1.125         | 4.390             | 107,86                              | 112,50                       | 28,32                           | 107,73                      |
| - Tôm đông lạnh                                                    | "                    | 4.900            | 592           | 2.296             | 110,86                              | 152,58                       | 46,86                           | 148,13                      |
| - Mực đông lạnh                                                    | "                    | 17.500           | 1.492         | 5.540             | 110,93                              | 121,01                       | 31,66                           | 100,87                      |
| - Cá đông lạnh                                                     | "                    | 4.600            | 360           | 1.524             | 107,78                              | 112,50                       | 33,13                           | 114,93                      |
| - Nước mắm                                                         | 1.000 lít            | 63.400           | 4.800         | 19.805            | 103,23                              | 102,02                       | 31,24                           | 97,96                       |
| - Xay xát gạo                                                      | 1.000 Tấn            | 2.950            | 247,00        | 935               | 103,34                              | 103,24                       | 31,70                           | 114,61                      |
| - Bột cá                                                           | Tấn                  | 64.000           | 6.179         | 22.843            | 107,05                              | 102,03                       | 35,69                           | 106,96                      |
| - Gạch các loại                                                    | 1.000 viên           | 240.000          | 23.667        | 80.747            | 107,24                              | 133,02                       | 33,64                           | 110,72                      |
| - Gạch không nung                                                  | 1.000 viên           | 5.200            | 360           | 1.380             | 112,50                              | 51,43                        | 26,54                           | 72,03                       |
| - Bia                                                              | 1.000 lít            | 62.000           | 7.824         | 25.754            | 121,32                              | 131,10                       | 41,54                           | 105,58                      |
| - Giấy da                                                          | 1000 đôi             | 16.300           | 3.735         | 13.798            | 107,20                              | 220,48                       | 84,65                           | 203,18                      |
| - Gỗ MDF                                                           | M <sup>3</sup>       | 111.000          | 11.974        | 44.875            | 113,70                              | 208,61                       | 40,43                           | 132,45                      |
| - Bao bì PP                                                        | 1.000 cái            | 11.500           | 2.013         | 7.377             | 96,41                               | 204,16                       | 64,15                           | 161,53                      |
| - Điện thương phẩm                                                 | Triệu Kwh            | 3.558            | 311           | 1.166             | 102,54                              | 100,57                       | 32,77                           | 105,40                      |
| - Nước đá                                                          | 1000 Tấn             | 2.100            | 173,16        | 642               | 107,15                              | 95,71                        | 30,55                           | 91,89                       |
| - Nước máy                                                         | 1.000 m <sup>3</sup> | 53.000           | 4.554         | 17.753            | 103,01                              | 107,51                       | 33,50                           | 107,97                      |
| <b>III. ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>                                      |                      |                  |               |                   |                                     |                              |                                 |                             |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước<br/>(Số giải ngân đến 15/4/2022)</b>     | Tỷ đồng              | <b>5.124,42</b>  | <b>188,03</b> | <b>451,87</b>     | <b>237,95</b>                       | <b>113,76</b>                | <b>8,82</b>                     | <b>129,74</b>               |
| 1. Vốn trong nước                                                  | "                    | 5.025,41         | 174,77        | 435,04            | 231,65                              | 123,79                       | 8,66                            | 134,19                      |
| - Vốn cân đối ngân sách địa phương                                 | "                    | 3.930,69         | 135,73        | 310,03            | 244,42                              | 100,36                       | 7,89                            | 124,87                      |
| + Đầu tư trong cân đối ngân sách ĐP                                | "                    | 1.019,59         | 25,56         | 68,32             | 240,47                              | 98,98                        | 6,70                            | 136,19                      |
| + Nguồn vốn sử dụng vốn quỹ đất                                    | "                    | 1.300,00         | 30,33         | 39,66             | 533,42                              | 57,89                        | 3,05                            | 45,31                       |
| + Vốn Xổ số kiến thiết                                             | "                    | 1.600,00         | 70,32         | 192,53            | 179,32                              | 150,57                       | 12,03                           | 192,04                      |
| + Nguồn vốn Bội chi NSDP                                           | "                    | 11,10            | 9,52          | 9,52              | -                                   | 92,19                        | 85,78                           | 92,19                       |
| - Vốn TW hỗ trợ có mục tiêu                                        | "                    | 1.094,72         | 39,04         | 125,01            | 196,04                              | 657,61                       | 11,42                           | 164,64                      |
| - Vốn chương trình mục tiêu Quốc gia                               | "                    | -                | -             | -                 | -                                   | -                            | -                               | -                           |

# SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI

## ƯỚC TÍNH THÁNG 4 VÀ 4 THÁNG NĂM 2022

|                                                         | Đơn vị<br>tính | Kế hoạch<br>2022 | Ước thực hiện    |                   | % So sánh                           |                              |                                 |                             |
|---------------------------------------------------------|----------------|------------------|------------------|-------------------|-------------------------------------|------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|
|                                                         |                |                  | Tháng 4          | Lũy kế<br>4 tháng | Tháng 4<br>so với<br>tháng<br>trước | Tháng 4<br>so với<br>cùng kỳ | Lũy kế<br>so với<br>kế<br>hoạch | Lũy kế<br>so với<br>cùng kỳ |
| A                                                       | B              | 1                | 2                | 3                 | 4                                   | 5                            | 6                               | 7                           |
| - Vốn trái phiếu Chính phủ                              | "              | -                | -                | -                 | -                                   | -                            | -                               | -                           |
| 2. Vốn ngoài nước ODA                                   | "              | 99,01            | 13,26            | 16,83             | 370,96                              | 55,01                        | 17,00                           | 69,84                       |
| <b>IV. THU, CHI NGÂN SÁCH</b>                           |                |                  |                  |                   |                                     |                              |                                 |                             |
| <b>A. Tổng Thu NSNN trên địa bàn</b>                    | Tỷ đồng        | <b>11.048,00</b> | <b>954,17</b>    | <b>4.229,73</b>   | <b>89,41</b>                        | <b>107,32</b>                | <b>38,29</b>                    | <b>97,40</b>                |
| <b>I - Thu nội địa</b>                                  | "              | <b>10.998,00</b> | <b>950,00</b>    | <b>4.193,38</b>   | <b>89,91</b>                        | <b>107,38</b>                | <b>38,13</b>                    | <b>96,95</b>                |
| 1- Thu từ doanh nghiệp nhà nước TW                      | "              | 490,00           | 23,20            | 156,90            | 67,11                               | 94,38                        | 32,02                           | 78,96                       |
| 2- Thu từ doanh nghiệp nhà nước ĐP                      | "              | 205,00           | 16,20            | 64,49             | 139,37                              | 74,29                        | 31,46                           | 83,00                       |
| 3- Thu từ xí nghiệp có VĐT nước ngoài                   | "              | 275,00           | 13,70            | 247,23            | 6,89                                | 65,22                        | 89,90                           | 222,71                      |
| 4- Thu KV công thương nghiệp NQD                        | "              | 3.693,00         | 318,30           | 1.773,56          | 168,57                              | 114,66                       | 48,02                           | 127,53                      |
| 5- Lệ phí trước bạ                                      | "              | 380,00           | 40,10            | 165,25            | 90,52                               | 93,99                        | 43,49                           | 110,97                      |
| 6- Thuế thu nhập cá nhân                                | "              | 1.050,00         | 102,95           | 483,94            | 84,26                               | 89,33                        | 46,09                           | 113,68                      |
| 7- Thu phí và lệ phí                                    | "              | 170,00           | 11,80            | 72,91             | 96,75                               | 84,64                        | 42,89                           | 94,86                       |
| 8- Thuế bảo vệ môi trường                               | "              | 280,00           | 13,50            | 51,62             | 87,32                               | 23,37                        | 18,43                           | 29,63                       |
| 9- Thu tiền sử dụng đất                                 | "              | 1.300,00         | 86,50            | 249,41            | 80,17                               | 335,82                       | 19,19                           | 87,51                       |
| 10- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước                 | "              | 1.109,00         | 13,90            | 164,14            | 13,57                               | 160,88                       | 14,80                           | 51,49                       |
| 11- Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu NN                    | "              | -                | -                | -                 | -                                   | -                            | -                               | -                           |
| 12- Thu khác                                            | "              | 390,00           | 85,80            | 149,12            | 656,82                              | 164,77                       | 38,24                           | 107,58                      |
| 13- Thu tại xã                                          | "              | -                | -                | 0,11              | -                                   | -                            | -                               | 45,80                       |
| 14- Thu cấp quyền khai thác khoáng sản                  | "              | 40,00            | 1,70             | 4,71              | 113,26                              | 65,01                        | 11,78                           | 37,79                       |
| 15- Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế                    | "              | 15,00            | -                | -                 | -                                   | -                            | -                               | -                           |
| 16- Thu xổ số kiến thiết                                | "              | 1.600,00         | 222,30           | 609,64            | 109,27                              | 100,67                       | 38,10                           | 63,84                       |
| * Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                      | "              | 1,00             | 0,05             | 0,33              | 40,32                               | 116,28                       | 32,60                           | 262,90                      |
| <b>II-Thuế XNK, thuế TTĐB, thuế VAT...</b>              | "              | <b>50,00</b>     | <b>4,17</b>      | <b>36,35</b>      | <b>39,21</b>                        | <b>96,34</b>                 | <b>72,70</b>                    | <b>209,24</b>               |
| <b>B. Tổng Chi NSDP quản lý</b>                         | Tỷ đồng        | <b>15.363,34</b> | <b>1.034,88</b>  | <b>3.402,59</b>   | <b>116,23</b>                       | <b>87,19</b>                 | <b>22,15</b>                    | <b>105,98</b>               |
| <b>Trong đó:</b>                                        | "              |                  |                  |                   |                                     |                              |                                 |                             |
| 1- Chi đầu tư phát triển                                | "              | 3.930,69         | 205,81           | 530,28            | 250,47                              | 108,26                       | 13,49                           | 108,96                      |
| 2- Chi thường xuyên                                     | "              | 9.869,38         | 829,07           | 2.872,31          | 102,59                              | 83,17                        | 29,10                           | 105,44                      |
| <b>V. THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ</b>                          |                |                  |                  |                   |                                     |                              |                                 |                             |
| <b>1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ</b> | Tỷ đồng        | <b>125.000</b>   | <b>10.453,23</b> | <b>40.722,11</b>  | <b>104,01</b>                       | <b>108,72</b>                | <b>32,58</b>                    | <b>104,48</b>               |
| Phân theo ngành kinh tế                                 |                |                  |                  |                   |                                     |                              |                                 |                             |
| Tổng mức bán lẻ hàng hóa                                | Tỷ đồng        | 95.500           | 7.947,67         | 31.095,02         | 102,10                              | 106,93                       | 32,56                           | 105,08                      |
| Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống                      | "              | 14.100           | 1.309,16         | 4.782,24          | 115,83                              | 119,42                       | 33,92                           | 103,00                      |

# SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI

## ƯỚC TÍNH THÁNG 4 VÀ 4 THÁNG NĂM 2022

|                                     | Đơn vị<br>tính    | Kế hoạch<br>2022 | Ước thực hiện  |                   | % So sánh                           |                              |                                 |                             |
|-------------------------------------|-------------------|------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|
|                                     |                   |                  | Tháng 4        | Lũy kế<br>4 tháng | Tháng 4<br>so với<br>tháng<br>trước | Tháng 4<br>so với<br>cùng kỳ | Lũy kế<br>so với<br>kế<br>hoạch | Lũy kế<br>so với<br>cùng kỳ |
| A                                   | B                 | 1                | 2              | 3                 | 4                                   | 5                            | 6                               | 7                           |
| Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành   | "                 | 300              | 25,12          | 106,49            | 101,23                              | 102,97                       | 35,50                           | 82,72                       |
| Doanh thu Dịch vụ khác              | "                 | 15.100           | 1.171,28       | 4.738,37          | 105,45                              | 110,34                       | 31,38                           | 102,73                      |
| <b>2. Xuất - Nhập khẩu hàng hóa</b> |                   |                  |                |                   |                                     |                              |                                 |                             |
| <b>* Xuất khẩu hàng hóa</b>         |                   |                  |                |                   |                                     |                              |                                 |                             |
| <b>- Tổng kim ngạch</b>             | <b>Triệu USD</b>  | <b>780,00</b>    | <b>70,00</b>   | <b>242,35</b>     | <b>106,61</b>                       | <b>85,09</b>                 | <b>31,07</b>                    | <b>103,88</b>               |
| + Hàng nông sản                     | "                 | 269,00           | 29,13          | 82,08             | 100,83                              | 82,03                        | 30,51                           | 96,37                       |
| Trong đó: Hàng rau quả              | "                 | 14,00            | 1,00           | 4,20              | 101,01                              | 65,79                        | 30,00                           | 51,41                       |
| + Hàng thủy sản                     | "                 | 265,00           | 21,46          | 78,54             | 111,95                              | 95,42                        | 29,64                           | 111,09                      |
| + Hàng hóa khác                     | "                 | 246,00           | 19,41          | 81,73             | 110,28                              | 79,98                        | 33,22                           | 105,57                      |
| Trong đó: Nguyên liệu giày da       | "                 | 130,00           | 15,50          | 46,99             | 105,80                              | 115,16                       | 36,15                           | 100,53                      |
| <b>'- Mặt hàng chủ yếu</b>          |                   |                  |                |                   |                                     |                              |                                 |                             |
| + Gạo                               | Tấn               | 485.000          | 56.000         | 157.134           | 100,79                              | 87,96                        | 32,40                           | 111,07                      |
| + Tôm đông lạnh                     | "                 | 4.800            | 300            | 1.577             | 116,28                              | 68,34                        | 32,85                           | 133,87                      |
| + Mực, Bạch tuộc đông               | "                 | 16.000           | 1.250          | 4.491             | 113,64                              | 99,21                        | 28,07                           | 117,35                      |
| + Cá đông                           | "                 | 2.800            | 250            | 941               | 112,11                              | 79,87                        | 33,61                           | 113,78                      |
| + Thủy sản đông khác                | "                 | 25.000           | 2.800          | 9.321             | 105,46                              | 112,00                       | 37,28                           | 119,09                      |
| + Cá cơm sấy                        | "                 | 880              | 75             | 245               | 107,14                              | 80,65                        | 27,85                           | 74,24                       |
| + Cá đóng hộp                       | "                 | 7.000            | 1.100          | 3.706             | 106,49                              | 133,01                       | 52,95                           | 157,37                      |
| + Giày da                           | 1000 đôi          | 9.750            | 1.107          | 3.295             | 105,83                              | 108,64                       | 33,79                           | 94,85                       |
| <b>* Nhập khẩu hàng hóa</b>         |                   |                  |                | -                 |                                     |                              |                                 |                             |
| <b>'- Tổng kim ngạch</b>            | <b>Triệu USD</b>  | <b>130,00</b>    | <b>17,00</b>   | <b>55,08</b>      | <b>105,52</b>                       | <b>158,14</b>                | <b>42,37</b>                    | <b>126,74</b>               |
| Chia ra : + Hàng tư liệu sản xuất   | "                 | 130,00           | 17,00          | 55,08             | 105,52                              | 158,14                       | 42,37                           | 126,74                      |
| + Hàng tư liệu tiêu dùng            | "                 | -                | -              | -                 | -                                   | -                            | -                               | -                           |
| <b>'- Mặt hàng chủ yếu</b>          |                   |                  |                |                   |                                     |                              |                                 |                             |
| + Thạch cao                         | Tấn               | -                | 10.000         | 47.200            | 107,53                              | 35,87                        | -                               | 56,46                       |
| + Hạt nhựa                          | "                 | -                | 100            | 100               | -                                   | -                            | -                               | 82,64                       |
| + Nguyên liệu giày da               | Triệu USD         | -                | 4,60           | 16,66             | 102,22                              | 133,33                       | -                               | 116,91                      |
| <b>3. Vận tải</b>                   |                   |                  |                |                   |                                     |                              |                                 |                             |
| <b>Vận chuyển hành khách</b>        | <b>1000 Hk</b>    | <b>77.807</b>    | <b>7.655</b>   | <b>27.047</b>     | <b>111,02</b>                       | <b>117,03</b>                | <b>34,76</b>                    | <b>100,40</b>               |
| Đường bộ                            | "                 | 64.918           | 6.375          | 22.455            | 112,22                              | 116,82                       | 34,59                           | 100,07                      |
| Đường sông                          | "                 | 9.572            | 916            | 3.299             | 104,57                              | 115,95                       | 34,47                           | 101,88                      |
| Đường biển                          | "                 | 3.317            | 364            | 1.293             | 107,69                              | 123,81                       | 38,98                           | 102,54                      |
| <b>Luân chuyển hành khách</b>       | <b>1000 Hk.Km</b> | <b>5.159.341</b> | <b>515.550</b> | <b>1.821.235</b>  | <b>111,04</b>                       | <b>118,04</b>                | <b>35,30</b>                    | <b>101,12</b>               |

# SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI

## ƯỚC TÍNH THÁNG 4 VÀ 4 THÁNG NĂM 2022

|                                               | Đơn vị<br>tính      | Kế hoạch<br>2022 | Ước thực hiện  |                   | % So sánh                           |                              |                                 |                             |
|-----------------------------------------------|---------------------|------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|
|                                               |                     |                  | Tháng 4        | Lũy kế<br>4 tháng | Tháng 4<br>so với<br>tháng<br>trước | Tháng 4<br>so với<br>cùng kỳ | Lũy kế<br>so với<br>kế<br>hoạch | Lũy kế<br>so với<br>cùng kỳ |
| A                                             | B                   | 1                | 2              | 3                 | 4                                   | 5                            | 6                               | 7                           |
| Đường bộ                                      | "                   | 4.258.593        | 423.938        | 1.493.258         | 112,22                              | 117,71                       | 35,06                           | 100,83                      |
| Đường sông                                    | "                   | 539.873          | 51.754         | 186.394           | 104,57                              | 116,15                       | 34,53                           | 102,06                      |
| Đường biển                                    | "                   | 360.875          | 39.858         | 141.584           | 107,69                              | 124,38                       | 39,23                           | 103,01                      |
| <b>Vận chuyển hàng hóa</b>                    | 1000 Tấn            | <b>15.231</b>    | <b>1.239</b>   | <b>4.845</b>      | <b>100,41</b>                       | <b>105,09</b>                | <b>31,81</b>                    | <b>101,74</b>               |
| Đường bộ                                      | "                   | 3.467            | 443            | 1.753             | 97,58                               | 108,85                       | 50,56                           | 103,42                      |
| Đường sông                                    | "                   | 5.466            | 443            | 1.718             | 102,55                              | 103,50                       | 31,43                           | 100,06                      |
| Đường biển                                    | "                   | 6.298            | 353            | 1.374             | 101,44                              | 102,62                       | 21,82                           | 101,78                      |
| <b>Luân chuyển hàng hóa</b>                   | 1000 T.Km           | <b>2.181.584</b> | <b>178.226</b> | <b>696.937</b>    | <b>100,40</b>                       | <b>105,42</b>                | <b>31,95</b>                    | <b>102,12</b>               |
| Đường bộ                                      | "                   | 491.224          | 63.128         | 249.803           | 97,58                               | 109,23                       | 50,85                           | 103,79                      |
| Đường sông                                    | "                   | 732.431          | 60.913         | 236.225           | 102,55                              | 103,88                       | 32,25                           | 100,42                      |
| Đường biển                                    | "                   | 957.929          | 54.186         | 210.909           | 101,44                              | 102,95                       | 22,02                           | 102,11                      |
| <b>4. Du Lịch</b>                             |                     |                  |                |                   |                                     |                              |                                 |                             |
| <b>4.1. Tổng lượt khách du lịch</b>           | 1.000<br>Lượt người | <b>5.600</b>     | <b>694,84</b>  | <b>2.278,04</b>   | <b>135,67</b>                       | <b>101,42</b>                | <b>40,68</b>                    | <b>120,58</b>               |
| Chia ra:                                      |                     |                  |                |                   |                                     |                              |                                 |                             |
| - Khách đến các khu, điểm du lịch             | "                   | 3.300            | 388,89         | 1.288,73          | 144,71                              | 102,44                       | 39,05                           | 135,22                      |
| - Khách đến các CSKD du lịch phục vụ          | "                   | 2.300            | 305,95         | 989,31            | 125,70                              | 100,15                       | 43,01                           | 105,68                      |
| Chia ra: Khách trong nước                     | "                   | 2.100            | 301,99         | 962,81            | 126,06                              | 100,09                       | 45,85                           | 102,85                      |
| Khách quốc tế                                 | "                   | 200              | 3,96           | 26,49             | 102,96                              | -                            | 13,25                           | -                           |
| + Lượt khách CS lưu trú DL phục vụ            | "                   | 2.250            | 289,48         | 948,15            | 124,00                              | 99,00                        | 42,14                           | 105,13                      |
| + Lượt khách du lịch theo tour                | "                   | 50               | 16,47          | 41,15             | 165,43                              | 125,85                       | 82,31                           | 120,22                      |
| <b>4.2. Tổng ngày khách du lịch</b>           | 1.000<br>Ngày khách | <b>5.540</b>     | <b>755,57</b>  | <b>2.483,05</b>   | <b>123,18</b>                       | <b>106,30</b>                | <b>44,82</b>                    | <b>115,23</b>               |
| Chia ra: Khách trong nước                     | "                   | 4.740            | 737,07         | 2.375,48          | 123,85                              | 106,03                       | 50,12                           | 110,24                      |
| Khách quốc tế                                 | "                   | 800              | 18,50          | 107,57            | 101,43                              | -                            | 13,45                           | -                           |
| <b>VI. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI</b>               |                     |                  |                |                   |                                     |                              |                                 |                             |
| <b>1. Giải quyết việc làm và đào tạo nghề</b> |                     |                  |                |                   |                                     |                              |                                 |                             |
| '- Số lượt lao động được tạo việc làm         | Người               | 35.000           | 3.451          | 13.131            | 118,47                              | 128,53                       | 37,52                           | 110,50                      |
| + Trong tỉnh                                  | "                   | 19.800           | 1.871          | 7.180             | 111,84                              | 69,68                        | 36,26                           | 89,97                       |
| + Ngoài tỉnh                                  | "                   | 15.200           | 1.568          | 5.936             | 126,55                              | -                            | 39,05                           | 153,62                      |
| + Xuất khẩu Lao động                          | "                   | -                | 12             | 15                | 12 lần                              | -                            | -                               | 38,46                       |
| '- Đào tạo nghề: (tuyển mới)                  | Người               | 24.000           | 3.175          | 7.965             | 76,84                               | 97,12                        | 33,19                           | 159,08                      |

## SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI

### ƯỚC TÍNH THÁNG 4 VÀ 4 THÁNG NĂM 2022

|                                                                            | Đơn vị<br>tính | Kế hoạch<br>2022 | Ước thực hiện |                   | % So sánh                           |                              |                                 |                             |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|---------------|-------------------|-------------------------------------|------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|
|                                                                            |                |                  | Tháng 4       | Lũy kế<br>4 tháng | Tháng 4<br>so với<br>tháng<br>trước | Tháng 4<br>so với<br>cùng kỳ | Lũy kế<br>so với<br>kế<br>hoạch | Lũy kế<br>so với<br>cùng kỳ |
| A                                                                          | B              | 1                | 2             | 3                 | 4                                   | 5                            | 6                               | 7                           |
| + Sơ cấp nghề & dạy nghề<br>thường xuyên                                   | "              | 17.000           | 3.101         | 7.864             | 75,54                               | 98,98                        | 46,26                           | 164,18                      |
| + Trung cấp nghề                                                           | "              | 3.700            | 74            | 101               | 274,07                              | 71,15                        | 2,73                            | 54,59                       |
| + Cao đẳng nghề                                                            | "              | 3.300            | -             | -                 | -                                   | -                            | -                               | -                           |
| <b>2. Tình hình tai nạn giao thông<br/>(Tính từ 15/3/2022 - 14/4/2022)</b> |                |                  |               |                   |                                     |                              |                                 |                             |
| Tổng số vụ tai nạn giao thông                                              | Vụ             | -                | 9             | 41                | 75,00                               | 60,00                        |                                 | 73,21                       |
| Đường bộ                                                                   | "              | -                | 8             | 38                | 66,67                               | 53,33                        |                                 | 73,08                       |
| Đường thủy                                                                 | "              | -                | 1             | 3                 | -                                   | -                            |                                 | 75,00                       |
| Số người chết                                                              | Người          | -                | 11            | 31                | 183,33                              | 122,22                       |                                 | 93,94                       |
| Đường bộ                                                                   | "              | -                | 10            | 28                | 166,67                              | 111,11                       |                                 | 90,32                       |
| Đường thủy                                                                 | "              | -                | 1             | 3                 | -                                   | -                            |                                 | 150,00                      |
| Số người bị thương                                                         | Người          | -                | 2             | 17                | 28,57                               | 25,00                        |                                 | 44,74                       |
| Đường bộ                                                                   | "              | -                | 2             | 17                | 28,57                               | 25,00                        |                                 | 44,74                       |
| Đường thủy                                                                 | "              | -                | -             | -                 | -                                   | -                            |                                 | -                           |
| <b>3. Cháy nổ<br/>(Tính từ 15/3/2022 - 14/4/2022)</b>                      |                |                  |               |                   |                                     |                              |                                 |                             |
| Số vụ cháy, nổ                                                             | Vụ             | -                | 1             | 4                 | 100,00                              | -                            |                                 | 40,00                       |
| Số người chết                                                              | Người          | -                | -             | -                 | -                                   | -                            |                                 | -                           |
| Số người bị thương                                                         | Người          | -                | 1             | 1                 | -                                   | -                            |                                 | 100,00                      |
| Tổng giá trị thiệt hại                                                     | Triệu đồng     | -                | -             | 1.740             | -                                   | -                            |                                 | 42,99                       |

# CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)

THÁNG 4 NĂM 2022

Đơn vị tính: %

|                                        | Chỉ số giá tháng báo cáo so với |                      |                    |               | Bình quân cùng kỳ |
|----------------------------------------|---------------------------------|----------------------|--------------------|---------------|-------------------|
|                                        | Kỳ gốc 2019                     | Cùng tháng năm trước | Tháng 12 năm trước | Tháng trước   |                   |
| A                                      | 1                               | 2                    | 3                  | 4             | 5                 |
| <b>* Chỉ số giá tiêu dùng chung</b>    | <b>107,48</b>                   | <b>104,09</b>        | <b>102,45</b>      | <b>100,61</b> | <b>103,54</b>     |
| 1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống          | 111,04                          | 103,69               | 102,53             | 100,47        | 102,53            |
| Trong đó: - Lương thực                 | 106,79                          | 101,99               | 100,82             | 100,31        | 101,96            |
| - Thực phẩm                            | 110,47                          | 103,25               | 102,46             | 100,21        | 101,79            |
| - Ăn uống ngoài gia đình               | 116,38                          | 106,53               | 104,22             | 101,43        | 105,37            |
| 2. Đồ uống và thuốc lá                 | 108,82                          | 104,85               | 101,43             | 100,30        | 104,74            |
| 3. May mặc, giày dép và mũ nón         | 101,41                          | 100,88               | 100,51             | 100,20        | 101,00            |
| 4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD | 108,56                          | 106,00               | 102,51             | 100,81        | 106,52            |
| 5. Thiết bị và đồ dùng gia đình        | 101,00                          | 101,09               | 100,78             | 100,60        | 100,69            |
| 6. Thuốc và dịch vụ y tế               | 100,98                          | 100,54               | 100,15             | 100,05        | 100,52            |
| Trong đó: - Dịch vụ y tế               | 100,00                          | 100,00               | 100,00             | 100,00        | 100,00            |
| 7. Giao thông                          | 113,13                          | 115,15               | 107,26             | 99,70         | 115,01            |
| 8. Bưu chính viễn thông                | 100,00                          | 100,01               | 100,00             | 100,00        | 100,01            |
| 9. Giáo dục                            | 107,15                          | 100,90               | 104,90             | 104,87        | 97,38             |
| Trong đó: - Dịch vụ giáo dục           | 107,64                          | 100,17               | 106,10             | 106,10        | 95,82             |
| 10. Văn hoá, giải trí và du lịch       | 98,60                           | 99,86                | 100,10             | 100,01        | 100,29            |
| 11. Hàng hóa và dịch vụ khác           | 105,87                          | 102,94               | 102,19             | 100,26        | 102,51            |
| <b>* Chỉ số giá vàng</b>               | <b>132,69</b>                   | <b>108,41</b>        | <b>106,87</b>      | <b>100,47</b> | <b>101,25</b>     |
| <b>* Chỉ số giá Đô la Mỹ</b>           | <b>99,05</b>                    | <b>99,33</b>         | <b>100,26</b>      | <b>100,12</b> | <b>99,01</b>      |